

# TRẦM CẢM Ở SINH VIÊN Y KHOA NĂM THỨ BA TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH NĂM HỌC 2023-2024 VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN

Lý Ngọc Anh<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Mục tiêu của nghiên cứu là xác định tỷ lệ trầm cảm của sinh viên Y khoa năm thứ ba Trường Đại Học Trà Vinh năm học 2023-2024 và một số yếu tố liên quan đến trầm cảm. **Phương pháp:** Nghiên cứu sử dụng thiết kế mô tả cắt ngang trên 222 sinh viên Y khoa năm thứ ba Trường Đại Học Trà Vinh, công cụ để đánh giá trầm cảm là thang đo DASS - 21. Các thông tin khác được thu nhập bằng bộ câu hỏi tự soạn. **Kết quả:** cho thấy có 44,1% sinh viên mắc trầm cảm. Trong đó, trầm mức độ nhẹ: 18%, trầm cảm mức độ vừa: 17,1%, trầm cảm mức độ nặng: 3,6%, rất nặng: 5,4%. Các yếu tố liên quan đến nguy cơ trầm cảm ở sinh viên là: rối loạn ăn uống; hoạt động thể dục thể thao; khó khăn với tài chính; kết quả học tập; điểm học không như mong đợi; không có anh chị em ruột; thành viên trong gia đình từng bị rối loạn lo âu, trầm cảm; không tham gia câu lạc bộ/nhóm; khó khăn tìm bạn mới; khó thích nghi với môi trường sống mới. **Kết luận:** Sinh viên Y khoa năm thứ ba thường chịu nhiều áp lực từ thành tích học tập vì vậy cần có sự quan tâm chia sẻ từ phía gia đình, nhà trường và nâng cao hiểu biết của các em về sức khỏe tâm thần để có kế hoạch học tập hiệu quả, xây dựng lối sống lành mạnh.

**Từ khóa:** Trầm cảm, sinh viên, yếu tố liên quan.

## SUMMARY

### DEPRESSION AMONG THIRD-YEAR MEDICAL STUDENTS AT TRA VINH UNIVERSITY IN THE ACADEMIC YEAR 2023 - 2024 AND SOME RELATED FACTORS

**Objective:** This study aimed to determine the prevalence of depression of third-year medical students at Tra Vinh University in the academic year 2023-2024 and some related factors. **Method:** A cross-sectional study was carried out on 222 third-year medical students of Tra Vinh University using the DASS - 21 scale to assess depression. Other information was collected by self-reported questionnaires. **Results:** the prevalence of depression among medical students was 44,1%. In which, mild depression was 18%, moderate depression accounted for 17,1%, severe depression was 3,6% and extreme severe was 5,4%. Factors associated with the risk of having depression among students were eating disorders, physical activity, financial difficulties, academic performance, marks not as expected, no

siblings; Family members have had anxiety disorders or depression; not joining clubs/groups, difficult to find new friends, difficulty adapting to new living environments. **Conclusion:** Third-year medical students are often under pressure from academic achievement so there is a need for sharing from the family and the school and improving their understanding of mental health. To plan for effective learning, to build a healthy lifestyle.

**Keywords:** Depression, students, related factors.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sức khỏe tâm thần đã trở thành một vấn đề lớn đối với sức khỏe cộng đồng và cần được quan tâm. Ngày nay, với sự phát triển nhanh của kinh tế, xã hội, thì các vấn đề sức khỏe tâm thần cũng ngày càng gia tăng. Trầm cảm là một trong những rối loạn tâm thần phổ biến hiện nay và là mối quan tâm của cả cộng đồng. Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), trung bình mỗi năm có khoảng 850.000 người tử vong do trầm cảm và ước tính đến năm 2030 sẽ trở thành nguyên nhân đứng đầu về gánh nặng bệnh tật [1]. Trầm cảm là một tình trạng được đặc trưng bởi biểu hiện buồn bã, cảm giác trống rỗng, vô vọng và mất hứng thú hầu hết thời gian trong ngày (American Psychiatric Association, 2013) [2]. Nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam đã chỉ ra tỷ lệ mắc trầm cảm từ 18,4% - 55,9% là thường gặp trên đối tượng sinh viên các trường cao đẳng, đại học [3]. Sinh viên Y khoa là đối tượng rất dễ mắc rối loạn stress, lo âu, trầm cảm. Nguyên nhân do áp lực học tập căng thẳng với cường độ cao, khối lượng kiến thức lớn, vừa học trên lớp vừa thực tập tại bệnh viện, thời gian biểu dày đặc. Mặt khác, các em sinh viên tuổi còn trẻ nên tâm lý còn chưa vững vàng, thiếu kinh nghiệm sống dễ gặp phải rối loạn stress, lo âu, trầm cảm làm ảnh hưởng nhiều đến sức khỏe.

Vậy vấn đề trầm cảm của sinh viên Y khoa năm thứ ba ở Trường Đại học Trà Vinh là như thế nào? Những yếu tố nào làm tăng nguy cơ trầm cảm? Từ thực trạng trên chúng tôi thực hiện nghiên cứu với mục tiêu mô tả thực trạng trầm cảm của sinh viên Y khoa năm thứ ba ở Trường Đại học Trà Vinh năm học 2023 - 2024 và một số yếu tố liên quan.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Đối tượng, địa điểm và thời gian.

Sinh viên Y khoa năm thứ ba đang học tập tại

<sup>1</sup>Trường Đại học Trà Vinh

Chịu trách nhiệm chính: Lý Ngọc Anh

Email: lyngocanh@tvu.edu.vn

Ngày nhận bài: 8.2.2024

Ngày phản biện khoa học: 22.3.2024

Ngày duyệt bài: 25.4.2024

trường Đại học Trà Vinh trong thời gian 09/2023 – 03/2024 với:

- **Tiêu chuẩn lựa chọn:** Sinh viên Y khoa năm thứ ba đang học tại trường Đại học Trà Vinh năm học 2023-2024 và đồng ý tham gia nghiên cứu.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Sinh viên không có khả năng tự trả lời các câu hỏi nghiên cứu hoặc vắng mặt tại thời điểm nghiên cứu.

**2.2. Phương pháp nghiên cứu**

- Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

- Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu:

Chọn mẫu có chủ đích: Lấy mẫu toàn bộ sinh viên năm thứ ba, ngành bác sỹ Y khoa. Số sinh viên đủ tiêu chuẩn và tham gia nghiên cứu là 222 em.

Phương pháp chọn mẫu: chọn mẫu thuận tiện. Chúng tôi tiến hành liên hệ, giới thiệu mục tiêu nghiên cứu và gửi bộ câu hỏi trực tuyến đến sinh viên các lớp thông qua cán bộ lớp vào nhóm chung của các lớp năm thứ ba, ngành bác sỹ Y khoa để thu thập số liệu.

- Công cụ thu thập số liệu: Nghiên cứu sử dụng thang đo trầm cảm – lo âu - stress DASS-21 (Depression Anxiety Stress Scale 21) gồm 7 câu hỏi về trầm cảm. Đối tượng tham gia nghiên cứu trả lời từng mục của DASS-21 theo thang điểm: 0: Không đúng với tôi chút nào cả; 1: Đúng với tôi phần nào hoặc thỉnh thoảng mới đúng; 2: Đúng với tôi phần nhiều, hoặc phần lớn thời gian là đúng; 3: Hoàn toàn đúng với tôi, hoặc hầu hết thời gian là đúng.

**2.3. Xử lý số liệu:** Số liệu được làm sạch trước khi nhập liệu. Bộ số liệu được chuyển sang phần mềm STATA 13 để phân tích.

**III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**3.1. Đặc điểm chung của nhóm đối tượng nghiên cứu**

**Bảng 1. Đặc điểm chung của nhóm đối tượng nghiên cứu (n = 222)**

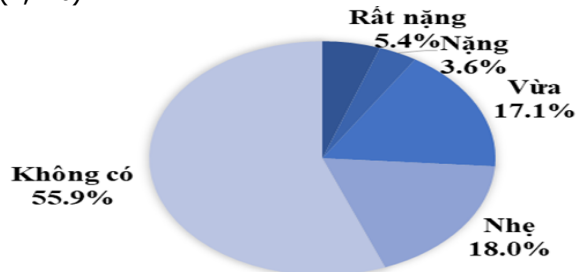
Đặc điểm		Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	116	52,3
	Nữ	106	47,8

**Bảng 2. Mối liên quan giữa yếu tố cá nhân, học tập và trầm cảm (n = 222)**

Đặc điểm cá nhân		Trầm cảm			
		Có n (%)	Không n (%)	OR (95%CL)	p
<b>Yếu tố cá nhân</b>					
Giới tính	Nam (1)	53(45,7%)	63(54,3%)	1,14 (0,65-2,01)	p=0,628
	Nữ (0)	45(42,5%)	61(57,6%)		
Khó ngủ, ngủ không	Có	51(51%)	49(49%)	1,66(0,94-2,94)	

Dân tộc	Kinh	201	90,5
	Khmer	15	6,8
	Hoa	5	2,3
	Chăm	1	0,5
Nơi sinh	Thành thị	104	46,8
	Nông thôn	118	53,2
Nơi ở hiện tại	Sống cùng gia đình	10	4,5
	Ký túc xá	54	24,3
	Ở trọ	148	66,7
	Ở nhà anh em, họ hàng	10	4,5
Khó khăn về tài chính	Có	84	37,8
	Không	138	62,2
Thu nhập bình quân hàng tháng	Trên 3 triệu đồng	95	42,8
	Từ 2 đến 3 triệu đồng	38	17,1
	Từ 1 đến 2 triệu đồng	17	7,7
	Dưới 1 triệu đồng	72	32,4

**Nhận xét:** Nghiên cứu thực hiện trên 222 sinh viên Y đa khoa năm thứ ba, Trường Đại học Trà Vinh. Trong đó, sinh viên nam có 52,3% chiếm tỷ lệ nhiều hơn nữ 47,8%, hầu hết là dân tộc kinh (90,5%), có 53,2% sinh sống ở nông thôn và đa số sinh viên đi học sống ở nhà trọ (66,7%), 24,3% sống ở ký túc xá của trường. Trong đó, có chỉ có 37,8% cho biết có khó khăn về tài chính, thu nhập bình quân hàng tháng phần lớn trên 3 triệu đồng (42,8%), từ 2 đến 3 triệu đồng (17,1%), dưới 1 triệu đồng (32,4%) và từ 1 đến 2 triệu đồng chiếm tỷ lệ thấp nhất (7,7%).



**Biểu đồ 1. Trầm cảm của sinh viên (n=222)**

**Nhận xét:** Tỷ lệ trầm cảm của sinh viên Y khoa năm thứ ba là 44,1%. Trong số sinh viên bị trầm cảm, trầm cảm mức độ nhẹ chiếm tỷ lệ cao nhất (18%), mức độ vừa (17,1%), mức độ rất nặng (5,4%) và mức độ nặng thấp nhất (3,6%).

**3.2. Một số yếu tố liên quan đến trầm cảm**

ngon giấc	Không	47(38,5%)	75(61,5%)	1	p=0,063
Ăn uống đủ bữa, ngon miệng	Có (0)	60(38,2%)	97(61,8%)	1	p= 0,006
	Không (1)	38(58,5%)	27(41,5%)	2,28(1,21-4,29)	
Tập thể dục	Có (0)	38(31,4%)	83(68,6%)	1	p= 0,000
	Không (1)	60(59,4%)	41(40,6%)	3,2(1,77 -5,77)	
Khó khăn về tài chính	Có	49(58,3%)	35(41,7%)	2,54(1,40-4,61)	
	Không	49(35,5%)	89(64,5%)	1	p= 0,001
<b>Yếu tố học tập</b>					
Thi lại	Có	32 (62,8%)	19 (37,3%)	2,68 (1,34 – 5,42)	p = 0,002
	Không	66 (38,6%)	105 (61,4%)		
Hài lòng với điểm thi	Có (0)	21 (27,6%)	55 (72,4%)	1	p= 0,000
	Không (1)	77(52,7%)	69 (47,3%)	2,92 (1,55-5,61)	

**Nhận xét:** Sinh viên không ăn uống đủ bữa, ăn không ngon miệng có nguy cơ trầm cảm cao hơn 2,3 lần sinh viên ăn uống đủ bữa, ngon miệng. Sinh viên không tập thể dục có nguy cơ trầm cảm cao hơn 3,2 lần so với sinh viên có tập thể dục. Sinh viên có khó khăn về tài chính nguy

cơ trầm cảm gấp 2,5 lần sinh viên không có khó khăn về tài chính. Sinh viên thi lại có nguy cơ trầm cảm cao hơn 2,7 lần sinh viên không thi lại. Sinh viên không hài lòng với điểm thi có nguy cơ trầm cảm cao gấp 2,9 lần sinh viên hài lòng với điểm thi.

**Bảng 3: Mối liên quan giữa yếu tố gia đình, nhà trường, xã hội và trầm cảm (n=222)**

		<b>Trầm cảm</b>			
		<b>Có n (%)</b>	<b>Không n (%)</b>	<b>OR (95%CL)</b>	<b>p</b>
<b>Yếu tố gia đình</b>					
Anh/chị/em	Có (0)	78 (41,3%)	111 (58,7%)	1	p = 0,039
	Không (1)	20 (60,6%)	13 (39,4%)	2,19 (0,97- 5,08)	
Hôn nhân của ba mẹ	Hạnh phúc (0)	87 (42,4%)	118 (57,6%)	1	p = 0,076
	Khác (1)	11 (64,7%)	6 (35,3)	2,49 (0,80-8,48)	
Gia đình có người bị rối loạn lo âu/trầm cảm	Có	14 (70%)	6 (30%)	3.28 (1,12 – 10,79)	
	Không	84 (41,6%)	118 (58,4%)	1	p = 0,015
<b>Yếu tố bạn bè, nhà trường, xã hội</b>					
Tham gia câu lạc bộ, nhóm	Có (0)	55 (37,7%)	91 (62,3%)	1	p = 0,007
	Không (1)	43 (56,6%)	33 (43,4%)	2,16 (1,18 – 3,94)	
Khó khăn trong tìm bạn mới	Có	39(58,2%)	28(41,8%)	2,27 (1,21 -4,24)	
	Không	59(38,1%)	96(61,9%)	1	p = 0,006
Thích nghi với môi trường mới	Có (0)	72(37,9%)	118(62,1%)	1	p = 0,000
	Không (1)	26 (81,3%)	6 (18,8%)	7,1 (2,67 -21,9)	

**Nhận xét:** Sinh viên không có anh, chị, em ruột có nguy cơ trầm cảm cao hơn 2,2 lần so với sinh viên có anh, chị, em ruột. Sinh viên sống trong gia đình có thành viên từng mắc rối loạn lo âu/ trầm cảm có nguy cơ trầm cảm cao hơn so với sinh viên trong gia đình không có thành viên từng mắc rối loạn này lần lượt là 3,3 lần. Sinh viên không tham gia câu lạc bộ/nhóm có nguy cơ trầm cảm gấp 2,2 lần sinh viên có tham gia câu lạc bộ/nhóm. Sinh viên gặp khó khăn trong việc tìm bạn mới có nguy cơ trầm cảm cao hơn gấp 2,3 lần so với sinh viên không có khó khăn trong việc tìm bạn mới. Sinh viên không thích nghi với môi trường mới có nguy cơ trầm cảm cao gấp 7,1 lần so với sinh viên thích nghi được với môi trường sống mới.

**Y khoa năm thứ ba Trường Đại học Trà Vinh.** Tỷ lệ trầm cảm của sinh viên Y khoa năm thứ ba là 44,1%. Trong số sinh viên bị trầm cảm, trầm cảm mức độ nhẹ chiếm tỷ lệ cao nhất (18%), mức độ vừa (17,1%), mức độ rất nặng (5,4%) và mức độ nặng thấp nhất (3,6%). Kết quả của chúng tôi thấp hơn nghiên cứu của Trần Thơ Nhị về tỷ lệ trầm cảm chung (48,7%) [4]. Kết quả nghiên cứu của Trần Thị Nga, tỷ lệ trầm cảm của sinh viên năm cuối hệ bác sỹ đa khoa Trường Đại học Y Hà Nội năm 2021 là 38,2%, thấp hơn nghiên cứu của chúng tôi nhưng có khác biệt là trầm cảm mức độ vừa chiếm tỷ lệ cao nhất 14,3%, mức độ rất nặng chiếm tỷ lệ thấp nhất là 3,8% [5]. Sự khác biệt có thể do khác đối tượng nghiên cứu và thời điểm tiến hành nghiên cứu. Sinh viên Y khoa năm thứ ba với tỷ lệ trầm cảm tương đối cao, đây là vấn đề

**IV. BÀN LUẬN**

**4.1. Thực trạng trầm cảm của sinh viên**

cần được nhà trường, gia đình quan tâm để các em có đủ sức khỏe cả về thể chất và tinh thần.

**4.2. Một số yếu tố liên quan đến trầm cảm ở sinh viên Y khoa năm thứ ba.** Sinh viên không ăn uống đủ bữa, ăn không ngon miệng có nguy cơ trầm cảm cao hơn 2,3 lần sinh viên ăn uống đủ bữa, ngon miệng. Sinh viên không tập thể dục có nguy cơ trầm cảm cao hơn 3,2 lần so với sinh viên có tập thể dục. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương tự như nghiên cứu của tác giả Trần Thị Nga, sinh viên không ăn uống đủ bữa, không ngon miệng có nguy cơ trầm cảm cao hơn 3,3 lần sinh viên ăn uống đủ bữa, ngon miệng. Sinh viên không tập thể dục có nguy cơ trầm cảm cao hơn lần lượt là 2,8 lần so với sinh viên có tập thể dục [5]. Tuy nhiên trong nghiên cứu của chúng tôi sinh viên không tập thể dục có nguy cơ trầm cảm cao hơn và sinh viên không ăn uống đủ bữa, ăn không ngon miệng có nguy cơ trầm cảm thấp hơn nghiên cứu của tác giả.

Sinh viên có khó khăn về tài chính nguy cơ trầm cảm gấp 2,5 lần sinh viên không có khó khăn về tài chính. Sinh viên có khó khăn về tài chính trong nghiên cứu Trần Thị Nga nguy cơ trầm cảm gấp 2,2 lần sinh viên không có khó khăn về tài chính, tương tự như nghiên cứu của chúng tôi. Khó khăn về tài chính cùng với áp lực học tập của sinh viên Y khoa làm tăng nguy cơ rối loạn về sức khỏe tâm thần [5].

Sinh viên thi lại có nguy cơ trầm cảm cao hơn 2,7 lần sinh viên không thi lại. Sinh viên không hài lòng với điểm thi có nguy cơ trầm cảm cao gấp 2,9 lần sinh viên hài lòng với điểm thi. Kết quả của chúng tôi cao hơn của Trần Thị Nga sinh viên không hài lòng với điểm thi có nguy cơ trầm cảm cao gấp 2,3 lần sinh viên hài lòng với điểm thi [5]. Không hoàn thành mục tiêu học tập có thể khiến sinh viên cảm thấy chán nản và lo lắng. Sinh viên có khó khăn trong học tập sẽ khiến tình trạng trầm cảm thêm trầm trọng [6].

Gia đình có ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển tinh thần của sinh viên. Sinh viên không có anh, chị, em ruột có nguy cơ trầm cảm cao hơn 2,2 lần so với sinh viên có anh, chị, em ruột. Nghiên cứu của chúng tôi nguy cơ trầm cảm thấp hơn nghiên cứu tác giả Trần Thị Nga, sinh viên không có anh, chị, em ruột có nguy cơ trầm cảm cao hơn 4,6 lần so với sinh viên có anh, chị, em ruột [5]. Anh, chị, em trong gia đình là những người gần gũi, để chia sẻ, tâm sự và giúp sinh viên vượt qua những vấn đề về tâm lý nhất.

Sinh viên sống trong gia đình có thành viên từng mắc rối loạn lo âu/ trầm cảm có nguy cơ

trầm cảm cao hơn so với sinh viên trong gia đình không có thành viên từng mắc rối loạn này lần lượt là 3,3 lần. Kết quả của chúng tôi với nguy cơ trầm cảm cao hơn trong nghiên cứu Trần Thị Nga, sinh viên sống trong gia đình có thành viên từng mắc rối loạn lo âu/ trầm cảm có nguy cơ trầm cảm cao hơn so với sinh viên trong gia đình không có thành viên từng mắc rối loạn này là 1,9 lần [5].

Trầm cảm còn bị ảnh hưởng bởi mối quan hệ xã hội cùng với môi trường sống và học tập. động câu lạc bộ có thể giúp sinh viên vui vẻ, năng động hơn và giảm mệt mỏi sau giờ học. Sinh viên không tham gia câu lạc bộ/nhóm có nguy cơ trầm cảm gấp 2,2 lần sinh viên có tham gia câu lạc bộ/nhóm. Kết quả của chúng tôi cao hơn kết quả của Trần Thị Nga, sinh viên không tham gia câu lạc bộ/nhóm có nguy cơ trầm cảm gấp 1,8 lần sinh viên có tham gia câu lạc bộ/nhóm [5].

Quan hệ tốt với bạn bè giúp sinh viên có nhiều người để chia sẻ và tìm kiếm sự giúp đỡ khi gặp khó khăn trong cuộc sống, giải tỏa căng thẳng. Sinh viên gặp khó khăn trong việc tìm bạn mới có nguy cơ trầm cảm cao hơn gấp 2,3 lần so với sinh viên không có khó khăn trong việc tìm bạn mới. Theo nghiên cứu của Trần Thị Nga, sinh viên gặp khó khăn trong việc tìm bạn mới có nguy cơ trầm cảm cao hơn gấp 4,1 lần so với sinh viên không có khó khăn trong việc tìm bạn mới [5]. Kết quả của tác giả nguy cơ cao hơn trong nghiên cứu của chúng tôi.

Sinh viên không thích nghi với môi trường mới có nguy cơ trầm cảm cao gấp 7,1 lần so với sinh viên thích nghi được với môi trường sống mới. Kết quả nghiên cứu của Trần Thị Nga, sinh viên khó thích nghi với môi trường mới có nguy cơ trầm cảm cao gấp 3,6 lần so với sinh viên thích nghi được với môi trường sống mới, tuy nhiên nguy cơ này thấp hơn nghiên cứu của chúng tôi [5].

## V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu thực hiện trên 222 sinh viên y đa khoa năm thứ ba, Trường Đại học Trà Vinh. Tỷ lệ trầm cảm của sinh viên là 44,1%. Trầm cảm mức độ nhẹ chiếm tỷ lệ cao nhất (18%), mức độ vừa (17,1%), mức độ rất nặng (5,4%) và mức độ nặng thấp nhất (3,6%). Các yếu tố liên quan đến trầm cảm là rối loạn ăn uống, không thể dục thể thao, khó khăn về tài chính, thi lại, không hài lòng với điểm thi; không có anh, chị, em ruột; gia đình có thành viên từng mắc rối loạn lo âu/ trầm cảm; không tham gia câu lạc bộ/nhóm; khó khăn trong việc tìm bạn mới, không thích nghi với môi trường mới.

Sinh viên cần sắp xếp thời gian học tập phù hợp, tự chăm sóc bản thân đặc biệt là chế độ ăn uống, tập luyện nghỉ ngơi hợp lý. Bên cạnh đó nên dành thời gian tham gia câu lạc bộ, các hoạt động xã hội để phát triển kỹ năng mềm, tìm được những người bạn để tâm sự, chia sẻ các vấn đề trong cuộc sống. Từ đó nâng cao năng lực, chất lượng học tập góp phần quan trọng nâng cao chất lượng cuộc sống.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hà Thị Hạnh**, Đặc điểm nhân cách và trầm cảm ở sinh viên năm 2 hệ bác sỹ trường Đại học Y Hà Nội năm học 2016-2017 - Hà Nội Medical University Library, 2017.
- American Psychiatric Association**. (2013). Diagnostic and statistical manual of mental disorders (5th ed.). Arlington, VA: American

Psychiatric Publishing.

- Moutinho ILD, Maddalena N de CP, Roland RK, et al**. Depression, stress and anxiety in medical students: A cross-sectional comparison between students from different semesters. Rev Assoc Medica Bras 1992. 2017;63(1):21-28.
- Trần Thơ Nhị, Nguyễn Hoàng Nguyên**. Trầm cảm, lo âu và stress ở sinh viên trường Đại học Y Hà Nội và một số yếu tố liên quan. Tạp chí Y học thực hành 2020;6(1138):52-58.
- Trần Thị Nga, Nguyễn Thị Thu Hoài**. Trầm cảm, lo âu, stress của sinh viên năm cuối hệ bác sỹ đa khoa trường Đại học Y Hà Nội năm 2021 và một số yếu tố liên quan. Tạp chí Khoa học Nghiên cứu Sức khỏe và Phát triển. Tập 06, Số 06-2022
- Nguyễn Thị Bích Tuyên, Nguyễn Thanh Trúc, Lê Kim Phụng**. Reality of stress, anxiety and depression among final - year pharmacy students in Dongnai. UED J Soc Sci Humanit Educ. 2020;10(2):32-37. doi:10.47393/jshe.v10i4.904

## GIÁ TRỊ CỦA CHỈ SỐ BẠCH CẦU TRUNG TÍNH/BẠCH CẦU LYMPHO Ở NGƯỜI BỆNH UNG THƯ PHỔI KHÔNG TẾ BÀO NHỎ

Trần Thành Vinh<sup>1</sup>, Nguyễn Bảo Trân<sup>1</sup>,  
Lê Thượng Vũ<sup>2</sup>, Lê Tuấn Anh<sup>1</sup>

#### TÓM TẮT

**Giới thiệu:** Chỉ số NLR (số lượng bạch cầu trung tính/số lượng bạch cầu lympho) dựa trên kết quả xét nghiệm tổng phân tích tế bào máu ngoại vi trước điều trị có thể là một chỉ số tiềm năng trong theo dõi và tiên lượng cho bệnh nhân ung thư phổi không tế bào nhỏ. **Mục tiêu:** Giá trị của chỉ số bạch cầu trung tính/bạch cầu lympho (NLR) trước điều trị với thời gian sống không tiến triển bệnh ở bệnh nhân ung thư phổi không tế bào nhỏ. **Đối tượng:** 169 bệnh nhân ung thư phổi không tế bào nhỏ, ở tất cả các giai đoạn bệnh được điều trị tại Trung tâm Ung bướu - Bệnh viện Chợ Rẫy từ tháng 10/2022 đến tháng 09/2023. **Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả, có theo dõi dọc. **Kết quả:** Bệnh nhân ở nhóm có chỉ số NLR  $\geq 2,71$  trước điều trị có thời gian sống không tiến triển bệnh thấp hơn so với nhóm bệnh nhân ở nhóm NLR  $< 2,71$ : 9,1 tháng so với 10,3 tháng ( $p < 0,001$ ). Trong phân tích đơn biến và đa biến, chỉ số NLR là yếu tố tiên lượng độc lập cho thời gian sống không tiến triển bệnh ở bệnh nhân ung thư phổi không tế bào nhỏ ( $p = 0,001$ ). **Kết luận:** Chỉ số NLR trước điều trị là một chỉ số tiềm năng trong theo dõi điều trị và tiên lượng cho bệnh nhân ung thư phổi không tế bào nhỏ. **Từ khóa:** Ung thư phổi không tế

bào nhỏ, chỉ số số lượng bạch cầu trung tính/số lượng bạch cầu lympho, tiên lượng, thời gian sống không tiến triển bệnh.

#### SUMMARY

#### THE VALUE OF THE NEUTROPHIL TO LYMPHOCYTE RATIO IN NON-SMALL CELL LUNG CANCER PATIENTS

**Introduction:** The neutrophil to lymphocyte ratio based on complete blood cell count results pretreatment can be a potential biomarker to support clinicians in the prognosis of patients with non-small cell lung cancer. **Objectives:** Prognostic role of pretreatment neutrophil to lymphocyte ratio in patients with non-small cell lung cancer. **Methods:** A descriptive cross-sectional study with longitudinal follow-up on 169 patients confirmed non-small cell lung cancer at all stages and treated at the Oncology Center at Cho Ray Hospital from October 2022 to September 2023. **Results:** Patients in the group with NLR  $\geq 2.71$  had a lower progression-free survival time than patients in the NLR  $< 2.71$  group: 9.1 months versus 10.3 months ( $p < 0.001$ ). In multivariate analyses, the neutrophil to lymphocyte ratio was an independent prognostic factor for progression-free survival in non-small cell lung cancer patients. **Conclusions:** NLR pretreatment as a potential biomarker for follow-up and prognostic in patients with non-small cell lung cancer. **Keywords:** non-small cell lung cancer, NSCLC, NLR (neutrophil to lymphocyte ratio), prognostic, progression-free survival (PFS).

#### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ung thư phổi là nguyên nhân hàng đầu trong

<sup>1</sup>Bệnh viện Chợ Rẫy

<sup>2</sup>Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh

Chịu trách nhiệm chính: Trần Thành Vinh

Email: thanhvinhtran2002@yahoo.com

Ngày nhận bài: 9.2.2024

Ngày phản biện khoa học: 22.3.2024

Ngày duyệt bài: 25.4.2024